

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ CẢNG CÁI LÂN
(Thành lập tại nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31/12/2018

Ha Noi Branch

Room 705, 17T3 Building, Hoang Dao Thuy Road,
Cau Giay Dist, Ha Noi City
Tel: (84 - 24) 6285 9222
Fax: (84 - 24) 6285 9111
Email: hanoi@vietlandaudit.com.vn

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ CẢNG CÁI LÂN
(Thành lập tại nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31/12/2018

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	1
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	2 - 3
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	4 - 5
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	6
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	7
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	8- 26

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ CẢNG CÁI LÂN

Số 1, Cái Lân, P.Bãi Cháy, TP Hạ Long, Quảng Ninh

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Đầu tư Cảng Cái Lân (gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính đã được kiểm toán của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Công ty điều hành Công ty tại ngày 31/12/2018 gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông: Lê Minh Khôi
Ông: Bùi Quang Đạo
Bà: Đặng Thị Hồng Phương
Ông: Nguyễn Tuấn Hải
Ông: Thâm Hồng Sơn
Ông: Nguyễn Đăng Song
Ông: Phạm Văn Toàn

Chủ tịch
Phó Chủ tịch
Ủy viên (Miễn nhiệm ngày 30/06/2018)
Ủy viên (Miễn nhiệm ngày 30/06/2018)
Ủy viên (Bổ nhiệm ngày 30/06/2018)
Ủy viên (Bổ nhiệm ngày 30/06/2018)
Ủy viên

Ban Giám đốc

Ông: Phạm Văn Toàn
Ông: Nguyễn Bá Sơn

Tổng Giám đốc
Phó Tổng Giám đốc

Ban kiểm soát

Bà Vũ Thị Thanh Duyên
Bà Trần Thị Kiều Oanh
Bà Phạm Thị Hoa

Trưởng ban
Thành viên
Thành viên

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập các báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc,



Phạm Văn Toàn

Tổng Giám đốc

Ngày 19 tháng 02 năm 2019

Số: 0702/2019/BCTC-KTV/HN

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: **Các Cổ đông và Hội đồng Quản trị**
Công ty Cổ phần Đầu tư Cảng Cái Lân

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Đầu tư Cảng Cái Lân (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 19/02/2019, từ trang 04 đến trang 26, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2018, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2018, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Không nhằm phủ nhận ý kiến trên, chúng tôi xin lưu ý người đọc Báo cáo tài chính về các vấn đề sau:

Như trình bày tại Thuyết minh báo cáo tài chính phần II.1. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Công ty đang lỗ lũy kế là 407.628.219.476 VND vượt quá vốn chủ sở hữu 28.574.483.380 VND. Điều kiện này cho thấy sự tồn tại của yếu tố không chắc chắn trọng yếu có thể dẫn đến nghi ngờ đáng kể về hoạt động liên tục của Công ty. Báo cáo tài chính của công ty được trình bày theo giả định hoạt động liên tục.

Ý kiến kiểm toán của chúng tôi không liên quan đến các vấn đề này.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017 đã được kiểm toán bởi Kiểm toán viên và doanh nghiệp kiểm toán khác. Kiểm toán viên này đã đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần đối với Báo cáo tài chính năm 2017 tại Báo cáo kiểm toán ký ngày 28 tháng 03 năm 2018.

Hà Nội, ngày 19 tháng 02 năm 2019

**Chi nhánh Công ty TNHH Kiểm toán - Tư vấn
Đất Việt tại Hà Nội**



LÊ THẾ THANH - Phó Giám đốc
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 2372-2018-037-1

HOÀNG ĐÌNH HẢI - Kiểm toán viên
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 2282-2018-037-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

MẪU SỐ B 01-DN
Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		27.854.726.999	24.795.357.905
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	2.755.831.149	2.540.352.575
1. Tiền	111		2.755.831.149	2.540.352.575
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		23.865.330.114	20.516.126.258
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.2	21.731.875.508	18.940.865.219
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		2.840.000	272.304.111
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.3a	2.487.997.914	1.641.332.315
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(357.383.308)	(338.375.387)
IV. Hàng tồn kho	140	V.4	387.116.140	1.005.422.813
1. Hàng tồn kho	141		387.116.140	1.005.422.813
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		846.449.596	733.456.259
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.5a	829.711.377	621.050.109
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		16.738.219	112.406.150
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		34.489.648.993	34.705.697.384
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		1.200.000.000	-
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.3b	1.200.000.000	-
II. Tài sản cố định	220		2.139.991.015	2.783.115.257
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.6	2.139.991.015	2.783.115.257
- Nguyên giá	222		17.694.975.223	17.575.975.223
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(15.554.984.208)	(14.792.859.966)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.7	-	-
- Nguyên giá	228		71.580.000	71.580.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(71.580.000)	(71.580.000)
III. Bất động sản đầu tư	230	V.8	31.005.052.584	31.780.178.899
- Nguyên giá	231		36.430.936.788	36.430.936.788
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		(5.425.884.204)	(4.650.757.889)
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.9	-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		473.212.674.000	473.212.674.000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	254		(473.212.674.000)	(473.212.674.000)
VI. Tài sản dài hạn khác	260		144.605.394	142.403.228
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.5b	144.605.394	142.403.228
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		62.344.375.992	59.501.055.289

BẢNG CÂN ĐỐI KÊ TOÁN (Tiếp theo)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

MẪU SỐ B 01-DN
Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		90.918.859.372	88.902.121.984
I. Nợ ngắn hạn	310		27.600.548.230	23.494.605.402
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.10	24.844.567.787	19.609.300.850
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		131.955.190	72.083
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.11	75.042.915	61.502.802
4. Phải trả người lao động	314		499.438.585	795.451.553
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.12a	152.873.364	19.350.000
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	V.13a	-	330.000.000
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.14	1.505.949.097	2.677.206.822
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		389.000.000	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		1.721.292	1.721.292
II. Nợ dài hạn	330		63.318.311.142	65.407.516.582
3. Chi phí phải trả dài hạn	333	V.12b	16.880.359.942	17.308.616.602
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	V.13b	46.437.951.200	48.098.899.980
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		(28.574.483.380)	(29.401.066.695)
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.15	(28.574.483.380)	(29.401.066.695)
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		365.050.000.000	365.050.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		365.050.000.000	365.050.000.000
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		11.500.000.000	11.500.000.000
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		2.340.736.096	2.340.736.096
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		163.000.000	163.000.000
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(407.628.219.476)	(408.454.802.791)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(408.454.802.791)	(409.488.833.980)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		826.583.315	1.034.031.189
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		62.344.375.992	59.501.055.289



Phạm Văn Toàn
Tổng Giám đốc
Ngày 19 tháng 02 năm 2019

Đỗ Vũ Linh
Phụ Trách kế toán

Vũ Thị An
Người lập biểu

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

MẪU SỐ B 02-DN

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	88.405.372.065	81.593.456.993
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.1	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.1	88.405.372.065	81.593.456.993
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	81.512.791.208	73.210.882.119
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		6.892.580.857	8.382.574.874
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	178.248.063	52.289.193
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	57.831.681	825.282
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		12.483.793	-
8. Chi phí bán hàng	24		-	161.924.887
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.5	7.137.179.134	7.235.851.167
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(124.181.895)	1.036.262.731
11. Thu nhập khác	31		1.928.822.256	645.753.967
12. Chi phí khác	32		800.892.554	470.821.016
13. Lợi nhuận khác	40	VI.6	1.127.929.702	174.932.951
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		1.003.747.807	1.211.195.682
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.7	177.164.492	177.164.493
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		826.583.315	1.034.031.189
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.8	23	28



Phạm Văn Toàn
Tổng Giám đốc
Ngày 19 tháng 02 năm 2019

Đỗ Vũ Linh
Phụ Trách kế toán

Vũ Thị An
Người lập biểu

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

MẪU SỐ B 03-DN
Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		1.003.747.807	1.211.195.682
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		1.537.250.557	2.377.139.897
- Các khoản dự phòng	03		408.007.921	60.011.338
- Lãi lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		27.639.688	825.282
- Lãi lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(4.491.763)	271.088.487
- Chi phí lãi vay	06		12.483.793	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		2.984.638.003	3.920.260.686
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(4.472.543.846)	(8.994.328.309)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		618.306.673	(668.983.604)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		1.599.547.852	3.732.894.610
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(210.863.434)	239.942.258
- Tiền lãi vay đã trả	14		(12.483.793)	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(177.164.492)	(699.799.747)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		329.436.963	(2.470.014.106)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(119.000.000)	-
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	961.818.178
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		4.491.763	4.126.029
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(114.508.237)	965.944.207
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
3. Tiền thu từ đi vay	33		1.199.101.156	-
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(1.199.101.156)	-
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50		214.928.726	(1.504.069.899)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		2.540.352.575	4.044.453.298
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		549.848	(30.824)
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	V.1	2.755.831.149	2.540.352.575



Phạm Văn Toàn
Tổng Giám đốc
Ngày 19 tháng 02 năm 2019

Đỗ Vũ Linh
Phụ Trách kế toán

Vũ Thị An
Người lập biểu

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

I. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Đầu tư Cảng Cái Lân được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp với mã số thuế 5700688013 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Ninh cấp lần đầu ngày 02 tháng 11 năm 2007. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi gần nhất lần thứ 4 ngày 25 tháng 08 năm 2017.

Vốn điều lệ của công ty: 365.050.000.000 VND

Trụ sở chính của công ty tại : Số 1 Đường Cái Lân – Phường Bãi Cháy – TP Hạ Long – Quảng Ninh

2. Ngành nghề kinh doanh

- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Bán buôn tổng hợp;
- Vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt và đường bộ;
- Bốc xếp hàng hóa;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng và đi thuê;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy

II. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH

1. Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam.

Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018, khoản lỗ khoản lỗ lũy kế của Công ty là 407.628.219.476 đồng vượt quá vốn chủ sở hữu 28.574.483.380 đồng. Hiện nay, Công ty tiếp tục thực hiện việc sản xuất kinh doanh của mình và đang tích cực thu hồi các khoản công nợ từ các khách hàng để đảm bảo dòng tiền cho hoạt động kinh doanh và thanh toán các khoản nợ đến hạn của Công ty. Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc công ty đã đánh giá và tin tưởng rằng Báo cáo tài chính kèm theo của công ty được lập trên cơ sở giả định rằng Công ty tiếp tục hoạt động liên tục là phù hợp.

2. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

II. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

2. Hình thức sổ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

3. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

4. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chí phí phát hành cộng các chí phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chí phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chí phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, vàng tiền tệ sử dụng với các chức năng cất trữ giá trị không bao gồm các loại vàng được phân loại là hàng tồn kho sử dụng với mục đích là nguyên vật liệu để sản xuất sản phẩm hoặc hàng hóa để bán.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2. Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

3. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chí phí nguyên vật liệu trực tiếp, chí phí lao động trực tiếp và chí phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chí phí để hoàn thành cùng chí phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời...) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hoá tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong năm.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

4. Các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư vào Công ty liên kết, liên doanh

Công ty liên doanh: là Công ty được thành lập bởi các bên góp vốn liên doanh có quyền đồng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động, là đơn vị có tư cách pháp nhân hạch toán độc lập. Mỗi bên góp vốn liên doanh được hưởng một phần kết quả hoạt động của công ty liên doanh theo thỏa thuận của hợp đồng liên doanh.

Khoản đầu tư được phân loại là đầu tư vào công ty liên kết khi Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hoặc công ty liên doanh (nhà đầu tư nắm giữ trực tiếp hoặc gián tiếp từ 20% đến dưới 50% quyền biểu quyết của bên nhận đầu tư mà không có thỏa thuận khác).

Thời điểm ghi nhận ban đầu của khoản đầu tư vào Công ty liên kết, liên doanh là thời điểm Công ty đạt được quyền đồng kiểm soát hoặc đạt được quyền biểu quyết ảnh hưởng đáng kể đến bên nhận đầu tư.

Các khoản đầu tư vào Công ty liên kết, liên doanh và các khoản đầu tư dài hạn khác được phản ánh trên báo cáo tài chính của Công ty theo giá gốc (giá mua và các chi phí mua trực tiếp liên quan) trừ đi dự phòng tổn thất đầu tư. Việc lập dự phòng tổn thất đầu tư căn cứ vào giá trị khoản lỗ lũy kế trên báo cáo tài chính của công ty liên kết, liên doanh và có thể được hoàn nhập khi có lãi. Sự tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá đầu tư tài chính được hạch toán vào chi phí tài chính trong năm.

5. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản hữu hình được ghi nhận là tài sản cố định hữu hình nếu thỏa mãn đồng thời các tiêu chuẩn sau: (i) Chắc chắn thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc sử dụng tài sản đó; (ii) Có thời gian sử dụng trên 1 năm trở lên; (iii) Nguyên giá tài sản phải được xác định một cách tin cậy và có giá trị từ 30.000.000 VND trở lên.

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Máy móc, thiết bị	07 – 12
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 – 08
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03

6. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình của Công ty là: phần mềm máy tính (bao gồm phần mềm kế toán và phần mềm Win server).

Tài sản cố định vô hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian sử dụng hữu ích ước tính của các tài sản cố định cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Phần mềm kế toán	02 – 03

7. Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư bao gồm quyền sử dụng đất, nhà do công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê hoặc chờ tăng giá được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá của bất động sản đầu tư được mua bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp như phí dịch vụ tư vấn về luật pháp liên quan, thuế trước bạ và chi phí giao dịch liên qua khác. Nguyên giá bất động sản đầu tư xây là giá trị quyết toán công trình hoặc các chi phí liên quan trực tiếp của bất động sản đầu tư.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

Khấu hao

Bất động sản đầu tư được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, Bất động sản đầu tư của công ty gồm quyền sử dụng đất 2,3 ha và cơ sở hạ tầng gắn liền với đất có thời gian trích khấu hao là 47 năm tương đương với thời gian sử dụng mảnh đất này.

8. Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng kế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay.

9. Chi phí đi vay

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm của Công ty.

10. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

11. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

12. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng, giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của Công ty sau khi trừ các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các kỳ trước.

13. Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả các điều kiện sau: (i) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua; (ii) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa; (iii) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; (iv) Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và (v) Chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng có thể xác định được.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau: (i) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; (ii) Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó; (iii) Phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán có thể xác định được; và (iv) Chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó có thể xác định được

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

Doanh thu từ tiền lãi

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia của Công ty được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời các điều kiện sau: (i) Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó; và (ii) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

14. Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

15. Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế khác

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(Đơn vị tính: VND)

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Cuối năm	Đầu năm
- Tiền mặt	259.365.625	104.978.551
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	2.496.465.524	2.435.374.024
Cộng	2.755.831.149	2.540.352.575

2. Phải thu khách hàng ngắn hạn

	Cuối năm	Đầu năm
- Công ty TNHH Cảng Công-ten-nơ Quốc tế Cái Lân	4.140.813.600	4.291.848.715
- Công ty CP Xi măng Thăng Long	11.798.000.000	12.477.394.856
- Công ty CP TNHH Vĩnh Phước	2.173.341.500	-
- Các khách hàng khác	3.619.720.408	2.171.621.648
Cộng	21.731.875.508	18.940.865.219

Trong đó phải thu khách hàng là các bên liên quan	Cuối năm	Đầu năm
- Công ty TNHH Cảng Công-ten-nơ Quốc tế Cái Lân	4.140.813.600	4.291.848.715
- Công ty Cổ phần Vinalines Logistic Việt Nam	507.320.000	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

3. Phải thu khác

	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn	2.487.997.914	-	1.641.332.315	(21.735.369)
- Tạm ứng	1.243.759.500	-	682.702.000	-
- Hyundai merchant marine Co., Ltd	957.914.014	-	936.894.946	-
- Ký quỹ, ký cược	282.045.400	-	-	-
- Phải thu khác	4.279.000	-	21.735.369	(21.735.369)
b. Dài hạn	1.200.000.000	-	-	-
- Ký quỹ, ký cược	1.200.000.000	-	-	-
- Phải thu khác	-	-	-	-
Cộng	3.687.997.914	-	1.641.332.315	(21.735.369)

4. Hàng tồn kho

	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Nguyên liệu, vật liệu	24.479.036	-	142.322.813	-
- Chi phí SX, KD dở dang	362.637.104	-	863.100.000	-
Cộng	387.116.140	-	1.005.422.813	-

5. Chi phí trả trước

	Cuối năm	Đầu năm
a. Ngắn hạn	829.711.377	621.050.109
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	490.062.220	373.702.747
- Chi phí bằng tiền chờ phân bổ	339.649.157	247.347.362
b. Dài hạn	144.605.394	142.403.228
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	105.905.959	68.559.201
- Chi phí bằng tiền chờ phân bổ	38.699.435	73.844.027
Cộng	974.316.771	763.453.337

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

6. Tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Trang thiết bị quản lý	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ				
Số dư đầu năm	489.800.000	16.873.899.223	212.276.000	17.575.975.223
Mua trong năm	119.000.000	-	-	119.000.000
Số dư cuối năm	608.800.000	16.873.899.223	212.276.000	17.694.975.223
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ				
Số dư đầu năm	152.618.842	14.427.965.124	212.276.000	14.792.859.966
Khấu hao trong năm	44.193.829	717.930.413	-	762.124.242
Số dư cuối năm	196.812.671	15.145.895.537	212.276.000	15.554.984.208
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Tại ngày đầu năm	337.181.158	2.445.934.099	-	2.783.115.257
Tại ngày cuối năm	411.987.329	1.728.003.686	-	2.139.991.015

Trong đó nguyên giá tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại thời điểm ngày 31/12/2018 là: 9.960.962.181 VND

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

7. Tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Phân mềm máy tính	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ		
Số dư đầu năm	71.580.000	71.580.000
Số dư cuối năm	71.580.000	71.580.000
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ		
Số dư đầu năm	71.580.000	71.580.000
Số dư cuối năm	71.580.000	71.580.000
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
Tại ngày đầu năm	-	-
Tại ngày cuối năm	-	-

Nguyên giá tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại thời điểm ngày 31/12/2018 là: 71.580.000 VND

8. Bất động sản đầu tư

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Cơ sở hạ tầng	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ			
Số dư đầu năm	33.623.389.808	2.807.546.980	36.430.936.788
Số dư cuối năm	33.623.389.808	2.807.546.980	36.430.936.788
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Số dư đầu năm	4.292.347.637	358.410.252	4.650.757.889
Tăng trong năm	715.391.273	59.735.042	775.126.315
Số dư cuối năm	5.007.738.910	418.145.294	5.425.884.204
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Số dư đầu năm	29.331.042.171	2.449.136.728	31.780.178.899
Số dư cuối năm	28.615.650.898	2.389.401.686	31.005.052.584

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

9. Đầu tư tài chính dài hạn

	Cuối năm			Đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết						
- Công ty TNHH Cảng Công-ten-nơ Quốc tế Cái Lân	473.212.674.000		(473.212.674.000)	473.212.674.000		(473.212.674.000)
Cộng	473.212.674.000	-	(473.212.674.000)	473.212.674.000	-	(473.212.674.000)

Thông tin chi tiết về

Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	Nơi thành lập và hoạt động	Hoạt động kinh doanh chính
- Công ty TNHH Cảng Công-ten-nơ Quốc tế Cái Lân	Số 1, Cái Lân, P.Bãi Cháy, TP Hạ Long, Quảng Ninh	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy

Khoản đầu tư vào Công ty TNHH Cảng Công - ten - nơ Quốc tế Cái Lân (CICT) theo Hợp đồng liên doanh ngày 06/11/2007. Tỷ lệ lợi ích của Công ty trong Công ty TNHH Cảng Công-ten-nơ Quốc tế Cái Lân là 51%. Số vốn đã góp tương ứng với 25.490.000 USD, tỷ lệ sở hữu theo đồng tiền ghi sổ VND là 50,08%. Căn cứ quy định tại điều 8 Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và Điều lệ của CICT, theo đó CICT không phải là Công ty con của công ty;

Công ty đã trích lập dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn đối với khoản đầu tư vào Công ty TNHH Cảng Công-ten-nơ Quốc tế Cái Lân đến ngày 31/12/2018 số tiền 473.212.674.000 đồng. Cơ sở trích lập dự phòng là số lỗ lũy kế trên BCTC của CICT đã vượt qua vốn chủ sở hữu, theo đó Công ty đã trích lập 100% số vốn đầu tư vào CICT đến thời điểm 31/12/2018;

Theo quy định tại thông tư số 200/TT-BTC ngày 22/12/2014, Giá trị hợp lý của khoản đầu tư phải được trình bày. Tuy nhiên, Công ty chỉ đánh giá được những khoản đầu tư đối với Công ty niêm yết tại thời điểm cuối kỳ kế toán. Đối với các công ty chưa niêm yết, Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

10. Phải trả người bán ngắn hạn

	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
- Công ty Cổ phần Cảng tổng hợp Cái Lân Quảng Ninh	1.629.734.789	1.629.734.789	1.564.304.638	1.564.304.638
- Công ty CP TM và DV Hàng Hải Đại Dương	277.837.500	277.837.500	1.843.256.800	1.843.256.800
- Công ty TNHH Vận tải Hàng công nghệ cao	4.091.054.000	4.091.054.000	5.979.583.500	5.979.583.500
- Ban Quản lý Dự án Hàng Hải 2	6.665.333.000	6.665.333.000	6.665.333.000	6.665.333.000
- Công ty Cổ phần Cảng Quảng Ninh	4.199.917.199	4.199.917.199	307.213.114	307.213.114
- Khách hàng khác	7.980.691.299	7.980.691.299	3.249.609.798	3.249.609.798
Cộng	24.844.567.787	24.844.567.787	19.609.300.850	19.609.300.850

Trong đó phải trả người bán là các bên liên quan

	Cuối năm	Đầu năm
- Công ty TNHH Cảng Công-ten-nơ Quốc tế Cái Lân	404.650.100	139.066.400
- Công ty Cổ phần Cảng Quảng Ninh	4.199.917.199	307.213.114
- Công ty VoSa Quảng Ninh	-	72.308.130
- Công ty TNHH Vận tải Hàng Công nghệ Cao	4.091.054.000	5.979.583.500
- Công ty Cổ phần Vinalines Logictic Việt Nam	55.908.550	-

11. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số phải nộp đầu năm	Số đã thực nộp trong năm	Số phải nộp trong năm	Số phải nộp cuối năm
Thuế giá trị gia tăng	-	217.366.617	217.366.617	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	44.291.123	177.164.492	177.164.492	44.291.123
Thuế thu nhập cá nhân	12.244.858	103.947.234	122.454.168	30.751.792
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	75.133.338	75.133.338	-
Các loại thuế khác	-	4.000.000	4.000.000	-
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	4.966.821	69.432.562	64.465.741	-
Cộng	61.502.802	647.044.243	660.584.356	75.042.915

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

12. Chi phí phải trả

	<u>Cuối năm</u>	<u>Đầu năm</u>
a) Chi phí phải trả ngắn hạn	152.873.364	19.350.000
- Chi phí thuê Văn phòng	139.920.000	-
- Chi phí phải trả khác	12.953.364	19.350.000
b) Chi phí phải trả dài hạn	16.880.359.942	17.308.616.602
- Thuế nhà đất phải trả (*)	16.880.359.942	17.308.616.602
Cộng	17.033.233.306	17.327.966.602

(*) Tiền thuế đất từ quyền sử dụng đất các thửa số 2, 3, 4 của Cảng Cái Lân, Quảng Ninh; với tổng diện tích đất được giao là 157.345,5 m² tại Quyết định số 4869/QĐ-UBND ngày 25/12/2007; thời gian sử dụng từ năm 2008 đến tháng 5/2058. Công ty đã thực hiện tham gia góp vốn vào Công ty TNHH Cảng Công-ten-nơ Quốc tế Cái Lân (CICT) bằng quyền sử dụng đất này. Số tiền thuế đất phải trả một năm là 428.256.660 đồng.

13. Doanh thu chưa thực hiện

	<u>Cuối năm</u>	<u>Đầu năm</u>
a. Ngắn hạn	-	330.000.000
- Cho thuê kho	-	330.000.000
b. Dài hạn	46.437.951.200	48.098.899.980
- Cho thuê mặt bằng đất 2,3 ha	46.437.951.200	48.098.899.980
Cộng	46.437.951.200	48.428.899.980

14. Phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	<u>Cuối năm</u>	<u>Đầu năm</u>
- Kinh phí công đoàn	67.697.099	61.806.013
- Thù lao hội đồng quản trị	-	130.000.000
- Cổ tức phải trả	139.625.000	139.625.000
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	10.982.400	-
- Phải trả ngắn hạn khác	1.287.644.598	2.345.775.809
+ Cảng vụ Hàng hải Quảng Ninh	983.704.979	-
+ Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ Hàng hải Đại dương	302.277.582	2.343.580.806
+ Các khoản phải trả phải nộp ngắn hạn khác	1.662.037	2.195.003
Cộng	1.505.949.097	2.677.206.822

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

15. Vốn chủ sở hữu

15.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ Đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng cộng
NĂM TRƯỚC						
Số dư đầu năm	365.050.000.000	11.500.000.000	2.340.736.096	163.000.000	(408.795.272.196)	(29.741.536.100)
Lãi trong năm	-	-	-	-	1.034.031.189	1.034.031.189
Giảm khác	-	-	-	-	(693.561.784)	(693.561.784)
Số dư cuối năm	365.050.000.000	11.500.000.000	2.340.736.096	163.000.000	(408.454.802.791)	(29.401.066.695)
NĂM NAY						
Số dư đầu năm	365.050.000.000	11.500.000.000	2.340.736.096	163.000.000	(408.454.802.791)	(29.401.066.695)
Lãi trong năm	-	-	-	-	826.583.315	826.583.315
Số dư cuối năm	365.050.000.000	11.500.000.000	2.340.736.096	163.000.000	(407.628.219.476)	(28.574.483.380)

15.2. Chi tiết vốn đầu tư của Chủ sở hữu

	Tỷ lệ (%)	Cuối năm VND	Tỷ lệ (%)	Đầu năm VND
Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam	56,58	206.550.000.000	56,58	206.550.000.000
Công ty Cổ phần Cảng Quảng Ninh	8,14	29.709.990.000	8,39	30.627.790.000
Công ty Cổ phần XNK Tổng hợp Hà Nội	4,93	18.000.000.000	4,93	18.000.000.000
Vốn góp của các đối tượng khác	30,35	110.790.010.000	30,10	109.872.210.000
	100	365.050.000.000	100	365.050.000.000

15.3. Cổ phiếu

	Cuối năm Cổ phiếu	Đầu năm Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	36.505.000	36.505.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	36.505.000	36.505.000
Cổ phiếu phổ thông	36.505.000	36.505.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	36.505.000	36.505.000
Cổ phiếu phổ thông	36.505.000	36.505.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

(Đơn vị tính: VND)

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm nay	Năm trước
Doanh thu	88.405.372.065	81.593.456.993
Doanh thu cung cấp dịch vụ	86.744.423.285	79.932.508.213
Doanh thu kinh doanh bất động sản	1.660.948.780	1.660.948.780
Các khoản giảm trừ	-	-
Doanh thu thuần	88.405.372.065	81.593.456.993

Trong đó doanh thu với các bên liên quan

- Công ty Cổ phần Cảng Hải Phòng	636.990.000	-
- Công ty TNHH Cảng Công-ten-nơ Quốc tế Cái Lân	13.330.560.000	15.012.509.795
- Công ty Cổ phần Cảng Quảng Ninh	2.132.209.717	7.424.042.732
- Công ty Vosa Quảng Ninh	1.565.870.784	100.842.720
- Công ty Cổ phần Vinalines Logistic Việt Nam	1.993.824.000	-

2. Giá vốn hàng bán

	Năm nay	Năm trước
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	80.737.664.893	72.435.755.804
Giá vốn kinh doanh bất động sản	775.126.315	775.126.315
Cộng	81.512.791.208	73.210.882.119

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	4.491.763	4.126.029
Lãi chênh lệch tỷ giá	173.756.300	48.163.164
Cộng	178.248.063	52.289.193

4. Chi phí tài chính

	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền vay	12.483.793	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá	45.347.888	825.282
Cộng	57.831.681	825.282

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

5. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm nay	Năm trước
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	93.035.477	136.449.403
Chi phí nhân công	4.414.681.918	4.544.926.206
Chi phí khấu hao tài sản cố định	55.730.452	55.750.146
Thuế phí và lệ phí	15.900.000	15.050.000
Hoàn nhập dự phòng	19.007.921	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.474.527.147	1.399.525.566
Chi phí khác bằng tiền	1.064.296.219	1.084.149.846
Cộng	7.137.179.134	7.235.851.167

6. Lợi nhuận khác

	Năm nay	Năm trước
Thu nhập khác	1.928.822.256	645.753.967
Chênh lệch tiền thuê đất	362.869.212	334.846.020
Thưởng tiền độ hợp đồng	1.552.467.325	302.732.343
Thu nhập khác	13.485.719	8.175.604
Chi phí khác	800.892.554	470.821.016
Thanh lý tài sản	-	275.214.516
Các khoản phạt, truy thu thuế	68.442.939	40.713.125
Thưởng tiền độ hợp đồng	700.624.290	154.893.375
Chi phí khác	31.825.325	-
Lợi nhuận khác	1.127.929.702	174.932.951

7. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm nay	Năm trước
A. Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh chính		
Lợi nhuận trước thuế	117.925.342	325.373.217
Điều chỉnh tăng	316.204.368	1.543.218.407
Chi thù lao Hội đồng Quản trị	211.200.000	218.700.000
Các khoản phạt thuế	68.442.939	40.713.125
Lỗi chênh lệch tỷ giá	4.736.104	825.282
Chi phí không được trừ	31.825.325	1.282.980.000
Điều chỉnh giảm	-	-
Lợi nhuận trước thuế trước điều chỉnh lỗ năm trước	434.129.710	1.868.591.624
Lỗ năm trước chuyển sang	(434.129.710)	(1.868.591.624)
Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành của hoạt động kinh doanh chính	-	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

B. Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh bất động sản		
Thu nhập chịu thuế ước tính năm hiện hành từ hoạt động kinh doanh bất động sản	885.822.465	885.822.465
Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành hoạt động kinh doanh bất động sản	177.164.492	177.164.493
C. Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	177.164.492	177.164.493

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

8. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	826.583.315	1.034.031.189
Các khoản điều chỉnh:	-	-
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	826.583.315	1.034.031.189
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông (cổ phiếu)	36.505.000	36.505.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	23	28

9. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm nay	Năm trước
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	9.089.485.358	3.946.509.932
Chi phí nhân công	9.889.137.143	8.660.798.509
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.537.250.557	2.377.139.897
Chi phí dịch vụ mua ngoài	63.679.210.248	63.902.181.848
Chi phí khác bằng tiền	3.954.424.140	2.361.172.677
Cộng	88.149.507.446	81.247.802.863

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

(Đơn vị tính: VND)

1. Thông tin về các bên liên quan

1.1. Nghiệp vụ với các bên liên quan

Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan:

	Mối quan hệ	Năm nay	Năm trước
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ			
- Công ty Cổ phần Cảng Hải Phòng	Cùng công ty mẹ	636.990.000	-
- Công ty TNHH Cảng Công-ten-nơ Quốc tế Cái Lân	Công ty liên doanh, liên kết	13.330.560.000	15.012.509.795
- Công ty Cổ phần Cảng Quảng Ninh	Công ty góp vốn	2.132.209.717	7.424.042.732
- Công ty Vosa Quảng Ninh	Cùng công ty mẹ	1.565.870.784	100.842.720
- Công ty Cổ phần Vinalines Logistic Việt Nam	Cùng công ty mẹ	1.993.824.000	-

Mua hàng hóa

- Công ty TNHH Cảng Công-ten-nơ Quốc tế Cái Lân	Công ty liên doanh, liên kết	1.851.219.385	17.547.113.303
- Công ty Cổ phần Cảng Quảng Ninh	Công ty góp vốn	16.472.201.283	1.887.421.441
- Công ty Vosa Quảng Ninh	Cùng công ty mẹ	108.305.098	546.973.198
- Công ty TNHH Vận tải Hàng Công nghệ cao	Cùng công ty mẹ	13.301.952.000	11.183.091.000

Số dư tại ngày kết thúc năm tài chính 31/12/2018:

	Mối quan hệ	Cuối năm	Đầu năm
Phải thu khách hàng			
- Công ty TNHH Cảng Công-ten-nơ Quốc tế Cái Lân	Công ty liên doanh, liên kết	4.104.813.600	4.291.848.715
- Công ty Cổ phần Vinalines Logistic Việt Nam	Cùng công ty mẹ	507.320.000	-
Phải trả người bán			
- Công ty TNHH Cảng Công-ten-nơ Quốc tế Cái Lân	Công ty liên doanh, liên kết	404.650.100	139.066.400
- Công ty Cổ phần Cảng Quảng Ninh	Công ty góp vốn	4.199.917.199	307.213.114
- Công ty Vosa Quảng Ninh	Cùng công ty mẹ	-	72.308.130
- Công ty TNHH Vận tải Hàng Công nghệ cao	Cùng công ty mẹ	4.091.054.000	5.979.583.500
- Công ty Cổ phần Vinalines Logistic Việt Nam	Cùng công ty mẹ	55.908.550	-

1.2. Thu nhập của các thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc

	Năm nay	Năm trước
Thu nhập của Ban Giám đốc	721 911 043	767.672.400
Thù lao Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát	390 000 000	130.000.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

2. Báo cáo bộ phận

Trong năm, hoạt động kinh doanh chủ yếu của Công ty là Các hoạt động cung cấp dịch vụ cảng và cho thuê bất động sản. Địa điểm chủ yếu của hoạt động kinh doanh là ở tỉnh Quảng Ninh nên không trình bày báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý. Báo cáo bộ phận chủ yếu là theo lĩnh vực kinh doanh.

Thông tin bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Chỉ tiêu	Cung cấp dịch vụ cảng	Cho thuê bất động sản	Tổng cộng toàn Công ty
KẾT QUẢ KINH DOANH			
Doanh thu thuần từ bán hàng và cung cấp dịch vụ	86.744.423.285	1.660.948.780	88.405.372.065
Giá vốn hàng bán	80.737.664.893	775.126.315	81.512.791.208
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	6.006.758.392	885.822.465	6.892.580.857
TÀI SẢN			
Tài sản bộ phận	31.339.323.408	31.005.052.584	62.344.375.992
Tài sản không phân bổ	-	-	-
Tổng tài sản	31.339.323.408	31.005.052.584	62.344.375.992
NỢ PHẢI TRẢ			
Nợ phải trả bộ phận	44.480.908.172	46.437.951.200	90.918.859.372
Nợ phải trả không phân bổ	-	-	-
Tổng nợ phải trả	44.480.908.172	46.437.951.200	90.918.859.372

3. Công cụ tài chính

Ngày 06/11/2009, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 210/2009/TT-BTC hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực kế toán quốc tế về trình bày Báo cáo tài chính và Thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính ("Thông tư 210"), có hiệu lực đối với các Báo cáo tài chính từ năm 2011 trở đi. Tuy nhiên, Thông tư 210 không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý nhằm phù hợp với Chuẩn mực kế toán quốc tế và Chuẩn mực báo cáo tài chính quốc tế. Các khoản mục tài sản và nợ của Công ty vẫn được ghi nhận và hạch toán theo các quy định hiện hành của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Hệ thống kế toán Việt Nam.

3.1. Các loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ	
	Cuối năm	Đầu năm
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	2.755.831.149	2.540.352.575
Phải thu khách hàng và phải thu khác	25.062.490.114	20.243.822.147
Cộng	27.818.321.263	22.784.174.722
Nợ phải trả tài chính		
Phải trả người bán và phải trả khác	26.350.516.884	22.286.507.672
Chi phí phải trả	17.033.233.306	17.327.966.602
Cộng	43.383.750.190	39.614.474.274

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

3.2. Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục, vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông/chủ sở hữu thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền), phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông/chủ sở hữu của Công ty (bao gồm vốn góp, các quỹ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

3.3. Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá cổ phiếu), rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất của dòng tiền. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro tài chính do thiếu thị trường mua bán các công cụ tài chính này.

3.3.1 Quản lý rủi ro tỷ giá

Rủi ro tỷ giá là rủi ro liên quan đến lỗ phát sinh từ biến động của tỷ giá trao đổi ngoại tệ. Biến động tỷ giá trao đổi giữa VND và các ngoại tệ mà Công ty có sử dụng có thể ảnh hưởng đến tình hình tài chính và kết quả kinh doanh của Công ty. Công ty hạn chế rủi ro này bằng cách giảm thiểu trạng thái ngoại tệ ròng.

3.3.2 Quản lý rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

3.3.3 Quản lý rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không.

3.3.5 Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa nợ phải trả đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì mức dự phòng tiền mặt và tiền gửi ngân hàng, các khoản vay, nguồn vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn cho nợ phải trả tài chính phi phái sinh và tài sản tài chính phi phái sinh trên cơ sở không chiết khấu tại thời điểm lập báo cáo:

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

Khoản mục	Dưới 1 năm	Trên 5 năm	Tổng
NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH			
Tại ngày 31/12/2018			
Phải trả người bán và phải trả khác	26.350.516.884	-	26.350.516.884
Chi phí phải trả	152.873.364	16.880.359.942	17.033.233.306
Cộng	26.503.390.248	16.880.359.942	43.383.750.190
Tại ngày 01/01/2018			
Phải trả người bán và phải trả khác	22.286.507.672	-	22.286.507.672
Chi phí phải trả	19.350.000	17.308.616.602	17.327.966.602
Cộng	22.305.857.672	17.308.616.602	39.614.474.274
TÀI SẢN TÀI CHÍNH			
Tại ngày 31/12/2018			
Tiền và các khoản tương đương tiền	2.755.831.149	-	2.755.831.149
Phải thu khách hàng và phải thu khác	23.862.490.114	1.200.000.000	25.062.490.114
Cộng	26.618.321.263	1.200.000.000	27.818.321.263
Tại ngày 01/01/2018			
Tiền và các khoản tương đương tiền	2.540.352.575	-	2.540.352.575
Phải thu khách hàng và phải thu khác	20.243.822.147	-	20.243.822.147
Cộng	22.784.174.722	-	22.784.174.722

4. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu của Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 đã được Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn UHY kiểm toán.



Phạm Văn Toàn
Tổng Giám đốc
Ngày 19 tháng 02 năm 2019

Đỗ Vũ Linh
Phụ Trách kế toán

Vũ Thị An
Người lập biểu